

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2024/KDTM-PT

Ngày 31/12/2024

Vv: Tranh chấp Hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Tuấn Trọng.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trung Thực và bà Nguyễn Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thủy Quyên – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 07/2024/TLPT-KDTM ngày 29 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”. Do bản án sơ thẩm số 04/2024/KDTM-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ngân hàng N1; Địa chỉ: Số B L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lương Thế T - Phó Giám đốc Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện P, tỉnh Hưng Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Đặng Hoàng D - Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn thương mại và đầu tư - Đoàn Luật sư Thành phố H. Có mặt.

2. **Bị đơn:** Công ty Trách nhiệm hữu hạn L2; Địa chỉ: Phố C, thị trấn T, huyện P, tỉnh Hưng Yên; Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị L - Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn L2. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1951; anh Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1972; chị Đinh Thị P, sinh năm 1977; chị Nguyễn Thị Diệu M, sinh năm 2003; chị Nguyễn Châu A, sinh năm 2006; anh Nguyễn Minh H1, sinh năm 2000; anh Nguyễn Minh H2, sinh năm 1998; anh Nguyễn Minh H3, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số D ngõ T (nay là số F ngách B), phường Q, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

3.2. Ông Phạm Minh T1, sinh năm 1981 và bà Nguyễn Thị Ánh N, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số D đường N, phường Q, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Minh T1, bà Nguyễn Thị Ánh N, bà Nguyễn Thị D1: Ông Lê Tiến L1 - Luật sư thuộc Văn phòng L3 và cộng sự - Đoàn luật sư tỉnh H. Ông L1 có mặt, các đương sự khác vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn L2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D1, ông Phạm Minh T1 và bà Nguyễn Thị Ánh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại Đơn khởi kiện ngày 16/02/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng N1 trình bày:

Theo Hợp đồng tín dụng số 012012/L.HY ngày 23/3/2012, giữa Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện P, tỉnh Hưng Yên (sau đây viết tắt là ngân hàng) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn L2 (sau đây viết tắt là bên vay), thì ngân hàng cho bên vay vay với hạn mức tín dụng là 8.000.000.000 đồng. Thời hạn của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích cho vay để đầu tư vốn lưu động, lãi suất cho vay là 18,5 %/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Để đảm bảo cho khoản vay, tại Điều 8 của Hợp đồng, hai bên thỏa thuận sẽ theo hợp đồng riêng. Ngoài ra hợp đồng còn quy định về các điều khoản khác.

Ngày 20/3/2013, bên vay và ngân hàng K Hợp đồng số 01 bổ sung hiệu lực của hạn mức tín dụng tại Điều 2 của Hợp đồng số 012012/L.HY ngày 23/3/2012, theo đó gia hạn thêm thời hạn của hạn mức tín dụng thêm 12 tháng bắt đầu từ ngày 24/3/2013 đến ngày 23/3/2014. Ngân hàng đã giải ngân cho bên vay hạn mức tín dụng thể hiện tại các Giấy nhận nợ số 30 ngày 28/6/2013, Giấy nhận nợ số 31 ngày 12/8/2013, Giấy nhận nợ số 32 ngày 25/9/2013, Giấy nhận nợ số 33 ngày 26/9/2013, Giấy nhận nợ số 34 ngày 27/9/2013, Giấy nhận nợ số 35 ngày 01/11/2013 và Giấy nhận nợ số 36 ngày 04/11/2013.

Ngày 26/6/2014, ngân hàng và bên vay đã giao kết Hợp đồng tín dụng số 012014/L.HY. Theo hợp đồng tín dụng này, ngân hàng cho bên vay vay với hạn mức tín dụng là 5.650.000.000 đồng, hạn mức này bao gồm toàn bộ phần dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 012013/L.HY chuyển sang. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích cho vay để đầu tư vốn lưu động.

Ngân hàng đã giải ngân cho bên vay hạn mức tín dụng của Hợp đồng số 012014/L.HY, thể hiện tại các Giấy nhận nợ số 01 ngày 26/6/2014, trong giấy nhận nợ này ghi rõ: Dư nợ ngày nhận nợ lần này 5.031.000.000 đồng của Hợp đồng số 012012/L.HY được theo dõi tiếp tại hợp đồng này, Giấy nhận nợ số 02 ngày 30/6/2014, trong giấy nhận nợ này ghi: Dư nợ trước ngày nhận nợ lần này 4.501.000.000 đồng của Hợp đồng số 012012/L.HY được theo dõi tiếp tại hợp đồng này, dư nợ của hợp đồng 012014/L.HY là 619.000.000 đồng.

Tổng số nợ gốc bên vay còn nợ từ Hợp đồng tín dụng số 012012/L.HY và Hợp đồng tín dụng số 012014/L.HY đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/9/2024) là 5.576.000.000 đồng.

Để bảo đảm cho khoản tiền vay theo hợp đồng tín dụng của bên vay, ngân hàng, bên vay và người bảo lãnh cho bên vay đã giao kết các hợp đồng thế chấp như sau:

+ Ông Trần Minh D2 và bà Nguyễn Thị D1 với ngân hàng, bên vay đã ký kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 012012/TMDAN ngày 27/7/2012. Theo hợp đồng, ông D2, bà D1 bảo lãnh cho bên vay bằng tài sản của ông D2, bà D1 là toàn bộ diện tích đất 31,40 m² và tài sản trên đất tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 7G-III-19, địa chỉ tại D ngõ T, phường Q, quận Đ, Thành phố Hà Nội. Đất và tài sản trên đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên ông Trần Minh D2 và bà Nguyễn Thị D1. Hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật ngày 27/7/2012.

+ Ông Phạm Minh T1 và bà Nguyễn Thị Ánh N với ngân hàng, bên vay đã ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản số 012012/PMTHANG ngày 07/8/2012 và các phụ lục của hợp đồng thế chấp. Theo hợp đồng, ông T1, bà N bảo lãnh cho bên vay bằng tài sản của ông T1, bà N là toàn bộ diện tích đất 90 m² và tài sản trên đất tại thửa đất số 78, tờ bản đồ số 05, địa chỉ tại số D đường N, phường Q, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Đất và tài sản trên đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên ông Phạm Minh T1 và bà Nguyễn Thị Ánh N. Hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật ngày 08/8/2012.

Ngày 20/6/2014, ngân hàng, bên vay, ông T1, bà N là bên bảo lãnh đã ký Phụ lục hợp đồng số 01, trong đó sửa đổi điều 2 của Hợp đồng thế chấp số 012012/PMTHANG ngày 07/8/2012: nghĩa vụ được bảo đảm cũ là 2.600.000.000 đồng, được đổi thành 2.261.250.000 đồng.

+ Bên vay đã dùng tài sản của bên vay để đảm bảo cho các khoản vay của mình tại các hợp đồng thế chấp tài sản sau:

- Hợp đồng thế chấp số 092010/L.HY ngày 20/9/2010, tài sản thế chấp máy đào bánh xích hiệu KOMATSU PC300LC-7L. Hợp đồng được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 20/9/2010.

- Hợp đồng thế chấp số 062010/L.TH ngày 24/6/2010, tài sản thế chấp máy ủi hiệu KOMATSU D65P-11. Hợp đồng được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 24/6/2010.

- Hợp đồng thế chấp số 032010/L.HY ngày 24/3/2010, tài sản thế chấp là 02 ô tô tải nhãn hiệu CNHTC, đăng ký xe ô tô số 0011B5 và 0011B7. Hợp đồng được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 24/3/2010.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bên vay đã không trả được nợ gốc và lãi theo cam kết, nên toàn bộ dư nợ của bên vay đã chuyển sang nợ quá hạn. Ngân hàng đã thông báo nợ đến hạn, nợ quá hạn, cũng như có nhiều buổi làm việc, đôn đốc bị đơn trả nợ nhưng không có kết quả. Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đúng cam kết, nên ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bên vay có trách nhiệm trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 012014/L.HY cùng các Giấy nhận nợ kèm theo như sau:

1. Buộc Công ty TNHH L2 trả nợ cho ngân hàng tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 20/9/2024 là 8.566.393.193 đồng, trong đó nợ gốc là 5.576.000.000 đồng, tiền lãi là 2.990.393.193 đồng;

2. Kể từ ngày 21/9/2024, Công ty TNHH L2 phải có nghĩa vụ trả tiền lãi cho ngân hàng trên số nợ gốc chưa thanh toán theo lãi suất tại Hợp đồng tín dụng số 012014/L.HY và các giấy nhận nợ cho đến khi thanh toán xong nợ gốc;

3. Trường hợp Công ty TNHH L2 không trả hoặc trả không đầy đủ số nợ nêu trên, ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp nêu trên để thu hồi nợ cho ngân hàng;

4. Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết các khoản nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bên vay để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Bị đơn Công ty TNHH L2 trình bày thống nhất với nguyên đơn về thời gian giao kết, nội dung và quá trình các bên thực hiện các Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Đối với Hợp đồng tín dụng số 012014/L.HY, bên vay thừa nhận đã được ngân hàng giải ngân đủ số tiền vay là 5.650.000.000 đồng. Đến hạn thanh toán, bị đơn đã trả được một phần nợ gốc, nhưng chưa trả được tiền lãi. Bị đơn thừa nhận số nợ như nguyên đơn yêu cầu, nhưng đề nghị ngân hàng cho trả dần nợ gốc và miễn toàn bộ tiền lãi.

Đối với các hợp đồng thế chấp tài sản của bên vay để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng thì bị đơn không thắc mắc gì, hiện tại các tài sản này bên vay vẫn đang quản lý, sử dụng; tình trạng tài sản vẫn nguyên trạng như khi thế chấp. Bị đơn đề nghị ngân hàng không xử lý các tài sản bảo đảm này và tài sản của bên thứ ba.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2024/KDTM-ST ngày 20/9/2024 của TAND huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên đã quyết định (tóm tắt):

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N1.

+ Buộc Công ty TNHH L2 phải trả cho Ngân hàng N1 đến ngày 20/9/2024 tiền gốc là 5.576.000.000 đồng và tiền lãi là 2.990.393.193 đồng.

+ Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

+ Trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn L2 không trả được nợ thì Ngân hàng N1 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp của Công ty Trách nhiệm hữu hạn L2, của ông Trần Minh D2 và bà Nguyễn Thị D1, của ông Phạm Minh T1 và bà Nguyễn Thị Ánh N là toàn bộ các tài sản theo các hợp đồng thế chấp, phụ lục hợp đồng thế chấp để ngân hàng thu hồi nợ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Các ngày 30/9, 02/10 và 04/10/2024, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị D1, ông Phạm Minh T1 và bà Nguyễn Thị Ánh N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bố các Hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết giữa ngân hàng và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên vô hiệu do giả tạo, buộc ngân hàng trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ tài sản. Sau đó, người kháng cáo thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành thẩm định, định giá tài sản thế chấp là động sản của bên vay.

Tại phiên tòa:

+ Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngoài ra, bị đơn còn trình bày, ông Trần Minh D2 có người con riêng nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm đưa vào tham gia tố tụng là thiếu sót; về họ tên và địa chỉ của người con riêng này thì bị đơn không biết.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, do tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn trình bày ông D2 có người con riêng, nên đề nghị tạm ngừng phiên tòa để xác minh làm rõ tình tiết này, trên cơ sở đó mới giải quyết được vụ án, bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hợp đồng tín dụng số 012014/L.HY ngày 26/6/2014 giữa ngân hàng và Công ty TNHH L2 có hạn mức cho vay là 5.650.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, tiền lãi trả theo nợ gốc. Thực hiện hợp đồng, ngân hàng đã giải ngân cho bên vay 5.650.000.000 đồng, được thể hiện bằng 02 giấy nhận nợ vào các ngày 26/6 và 30/6/2014. Về lãi suất trong hạn, các bên thỏa thuận trong hợp đồng là 11%/năm. Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, lãi suất cho vay được nguyên đơn áp dụng là phù hợp với quy định của pháp luật. Về lãi suất quá hạn được các bên thỏa thuận bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn, cũng phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận thỏa thuận về lãi suất của các bên là có căn cứ.

[2] Tại hai Giấy nhận nợ nêu trên quy định hạn trả nợ cuối cùng lần lượt vào các ngày 26/12 và 30/12/2014. Tuy nhiên, bên vay đã vi phạm cam kết, đến ngày 26/12/2014 không trả được khoản nợ gốc đầu tiên. Căn cứ thỏa thuận tại Điều 7 của Hợp đồng tín dụng, toàn bộ dư nợ gốc của bên vay trở thành nợ quá hạn. Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bên vay trả nợ theo Hợp đồng tín

dụng đã ký giữa hai bên gồm nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày 20/9/2024 là 8.566.393.193 đồng, trong đó nợ gốc là 5.576.000.000 đồng, tiền lãi là 2.990.393.193 đồng thì thấy, bên vay thừa nhận còn nợ tiền gốc và lãi như nguyên đơn yêu cầu. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm, đồng thời buộc bên vay tiếp tục phải trả tiền lãi đối với số nợ gốc chưa thanh toán theo lãi suất thỏa thuận cho đến khi trả hết nợ gốc cho nguyên đơn là có căn cứ, được Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên.

[3] Ngày 24/3/2010, Công ty TNHH L2 ký với ngân hàng Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của mình là 02 xe ô tô tải nhãn hiệu CNHTC, đăng ký xe ô tô số 0011B5 và 0011B7. Ngày 24/6/2010, Công ty TNHH L2 ký với ngân hàng Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của mình là máy ủi hiệu KOMATSU D65P-11. Ngày 20/9/2010, Công ty TNHH L2 ký với ngân hàng Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của mình là máy đào bánh xích hiệu KOMATSU PC300LC-7L.

Ngày 27/7/2012, ông Trần Minh D2 và bà Nguyễn Thị D1 ký với ngân hàng Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 7G-III-19, diện tích đất 31,40 m², có địa chỉ số D ngõ T, phường Q, quận Đ, Thành phố Hà Nội để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của bên vay với số tiền cho vay là 2.300.000.000 đồng.

Ngày 07/8/2012, ông Phạm Minh T1 và bà Nguyễn Thị Ánh N ký với ngân hàng Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 78, tờ bản đồ số 05, diện tích 90m², có địa chỉ số D đường N, phường Q, thành phố H, tỉnh Hưng Yên để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của bên vay với số tiền cho vay là 2.600.000.000 đồng (sau đó hai bên ký phụ lục hợp đồng sửa đổi phạm vi bảo đảm với số tiền cho vay là 2.261.250.000 đồng).

Xem xét các hợp đồng thì thấy, các hợp đồng thế chấp tài sản nói trên được thể hiện dưới hình thức văn bản, có công chứng; các bên giao kết hợp đồng có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự; mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận, các tài sản trên đất thế chấp thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên thế chấp. Căn cứ các quy định tại Điều 342, 323, 689 và 715 BLDS năm 2005; Nghị định số 163/2006/NĐ - CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 83/2010/NĐ - CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ - CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ - CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, thì các hợp đồng thế chấp nói trên có hiệu lực pháp luật.

[4] Đối với tài sản thế chấp là xe ô tô, máy đào bánh xích, máy ủi thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH L2, do bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh tài sản này đang ở nước ngoài để Tòa án thực hiện việc xem xét, thẩm định tại chỗ. Đồng thời, nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu

Toà án tiếp tục thẩm định đối với các động sản này là phù hợp với quy định tại Điều 6 và Điều 101 BLTTDS, được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ. Việc không xem xét, thẩm định được các tài sản này cũng không ảnh hưởng tới quyết định xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho nguyên đơn, bởi việc có chấp nhận yêu cầu phát mại tài sản bảo đảm hay không là căn cứ vào hiệu lực của hợp đồng thế chấp. Sau này thi hành án, theo quy định tại khoản 6 Điều 320 BLDS, Công ty TNHH L2 phải có nghĩa vụ giao tài sản thế chấp cho bên nhận thế chấp để xử lý. Trường hợp bên vay không giao được tài sản để kê biên, phát mại thì bên vay phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Do đó, yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì lý do Tòa án cấp sơ thẩm chưa thẩm định được các tài sản thế chấp nêu trên là không có căn cứ, do không phù hợp với quy định tại Điều 310 BLTTDS nên không được chấp nhận.

[5] Công ty TNHH L2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký, nên nguyên đơn yêu cầu kê biên, phát mại tài sản thế chấp là các động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của Công ty TNHH L2 và bên thứ ba để thu hồi nợ cho nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 299, 303, khoản 3 Điều 318 BLDS năm 2015, được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[6] Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bên thứ ba có tài sản bảo đảm kháng cáo cho rằng việc các bên ký hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của bên vay là giả tạo, do ngân hàng đã không giải ngân cho bên vay sau khi các bên ký hợp đồng thế chấp nên đề nghị Tòa án tuyên bố các hợp đồng thế chấp này vô hiệu thì thấy, vào các ngày 27/7/2012 và 07/8/2012, vợ chồng ông D2, bà D1 và vợ chồng ông T1, bà N thế chấp tài sản là nhà đất của mình để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của bên vay tại ngân hàng. Tại Điều 2 về nghĩa vụ bảo đảm của Hợp đồng thế chấp có nội dung “tài sản thế chấp này dùng để đảm bảo cho các hợp đồng tín dụng đã, đang và sẽ ký giữa bên A (ngân hàng) và bên C (bên vay)”. Đồng thời, sau khi ngân hàng và bên thứ ba ký các hợp đồng thế chấp tài sản nêu trên, trong thời gian từ ngày 28/06/2013 đến ngày 04/11/2013 thì ngân hàng vẫn tiếp tục giải ngân cho bên vay theo các Giấy nhận nợ từ lần thứ 30 đến 36, có chữ ký xác nhận của bên vay. Do đó quan điểm của người kháng cáo cho rằng các hợp đồng thế chấp này vô hiệu do giả tạo, vì ngân hàng đã không giải ngân sau khi ký hợp đồng thế chấp là không phù hợp với thỏa thuận của các bên trong hợp đồng cũng như diễn biến quan hệ tín dụng nên không được chấp nhận.

[7] Theo cung cấp của UBND phường Q ngày 17/5/2024 thì ông D2 và bà D1 không có con chung. Do ông D2 đã chết, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà D1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D2 là phù hợp với quy định tại Điều 74 BLTTDS. Tại phiên tòa, bị đơn cho rằng ông D2 có con riêng, nhưng không cung cấp được họ tên, địa chỉ của người này. Do vậy, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên đề nghị tạm ngừng phiên tòa để xác minh, làm rõ ông D2 có con riêng hay không là không cần thiết, không được chấp nhận.

[8] Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (trừ bà D1) kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 BLTTDS; Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn L2 và các ông bà Nguyễn Thị D1, Phạm Minh T1, Nguyễn Thị Ánh N.
2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2024/KDTM-ST ngày 20/9/2024 của TAND huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.

3. Về án phí phúc thẩm:

- 3.1. Miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị D1.
- 3.2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn L2 phải chịu **2.000.000** đồng án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001287 ngày 04/10/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên; Công ty Trách nhiệm hữu hạn L2 đã nộp đủ tiền án phí.
- 3.3. Bà Nguyễn Thị Ánh N phải chịu **2.000.000** đồng án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001284 ngày 02/10/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên; bà Nguyễn Thị Ánh N đã nộp đủ tiền án phí.
- 3.4. Ông Phạm Minh T1 phải chịu **2.000.000** đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện Phù Cừ;
- Chi cục THADS huyện Phù Cừ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Tuấn Trọng